chúng, tổ chức các cuộc họp xét thưởng và tổng kết hàng năm...) để Bộ Tài chính tổng hợp đưa vào dự toán chung.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Quy chế này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ban hành và áp dụng cho việc khen thưởng thành tích trong hoạt động xuất khẩu từ năm 1999.

Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế do Bộ trưởng Bộ Thương mại quyết định sau khi trao đổi ý kiến với Bộ Tài chính./.

THÔNG TƯ số 05/2000/TT-BTM ngày 21/2/2000 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 242/1999/QĐ-TTg ngày 30/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ về điều hành xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2000.

Căn cứ quy định tại Quyết định số 242/1999/QĐ-TTg ngày 30/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ về điều hành xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2000;

Căn cứ ý kiến của Bộ Công nghiệp, Bộ Xây dựng và Tổng cục Hải quan;

Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Quyết định số 242/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ như sau:

I. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

- Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu (Phụ lục số 1A, 1B kèm theo Thông tư này).

- Danh mục hàng hóa nhập khẩu có giấy phép của Bộ Thương mại (Phụ lục sô 2 kèm theo Thông tư này).

II. ĐIỀU HÀNH XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Việc điều hành xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa năm 2000 thực hiện quy định tại Quyết định số 242/1999/QĐ-TTg ngày 30/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ. Bộ Thương mại hướng dẫn cụ thể thêm một số điểm như sau:

1. Hàng dệt may xuất khẩu vào thị trường có quy định hạn ngạch năm 2000 thực hiện theo Thông tư liên tịch Bộ Thương mại - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Công nghiệp số 29/1999/TTLT/BTM-BKHĐT-BCN ngày 07/9/1999.

2. Xuất khẩu gạo và nhập khẩu phân bón:

Việc xuất khẩu gạo và nhập khẩu phân bón thực hiện theo Quyết định số 237/1999/QĐ-TTg ngày 24/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 35/1999/TT-BTM ngày 30/12/1999 của Bộ Thương mại.

3. Việc xuất khẩu sản phẩm gỗ và nhập khẩu gỗ nguyên liệu thực hiện theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 65/1998/QĐ-TTg ngày 24/3/1998, số 136/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 và Chỉ thị số 19/1999/CT-TTg ngày 16/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ, các văn bản của Chính phủ số 340/CP-NN ngày 07/4/1999, số 743/CP-NN ngày 19/7/1999 và các văn bản hiện hành khác.

4. Đối với các mặt hàng Nhà nước bảo đảm cân đối ngoại tệ cho nhu cầu nhập khẩu: xăng dầu, phân bón, sắt thép chỉ được phép tái xuất khi khách hàng nước ngoài bảo đảm thanh toán lại

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi và được Bộ Thương mại chấp thuận. Các loại phân bón, sắt thép sản xuất ở Việt Nam được xuất khẩu theo nhu cầu.

5. Việc xuất khẩu cao su, nhập khẩu gạo, nhập khẩu rượu, nhập khẩu trứng gia cầm, nhập khẩu phôi thép vẫn thực hiện theo các quy định về xuất nhập khẩu của năm 1999.

6. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được nhập khẩu vật tư nêu tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này để phục vụ cho xây dựng cơ bản hình thành tài sản cố định, trước hết cần ưu tiên sử dụng hàng sản xuất trong nước. Việc xét duyệt kế hoạch nhập khẩu thực hiện theo quy định về phân cấp quản lý xuất nhập khẩu hiện hành đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Việc nhập khẩu vật tư nguyên liệu (nêu tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này) để sản xuất hàng hóa phải có giấy phép của Bộ Thương mại.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Bộ Thương mại đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan Trung ương các đoàn thể thông báo nội dung Quyết định số 242/1999/QĐ-TTg ngày 30/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ về điều hành xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2000 và nội dung Thông tư này cho các doanh nghiệp thuộc quyền quản lý của mình biết để thực hiện, đồng thời phản ảnh cho Bộ Thương mại những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh phù hợp.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2000./.

KT. Bộ trưởng Bộ Thương mại
Thứ trưởng

LƯƠNG VĂN TỰ

Phụ lục số 1A

HÀNG HÓA CẤM XUẤT KHẨU, CẤM NHẬP KHẨU

(kèm theo Thông tư số 05/2000/TT-BTM ngày 21/2/2000 của Bộ Thương mại).

I . HÀNG CẤM XUẤT KHẨU

1. Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ, trang thiết bị kỹ thuật quân sự.

2. Đồ cổ.

3. Các loại ma túy.

4. Hóa chất độc.

5. Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ bóc từ gỗ rừng tự nhiên trong nước; củi, than từ gỗ hoặc củi; các sản phẩm, bán sản phẩm làm từ gỗ rừng tự nhiên trong nước quy định cấm xuất khẩu tại Quyết định số 65/1998/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản của Chính phủ điều chỉnh Quyết định này (Quyết định số 136/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998; Chỉ thị số 19/1999/CT-TTg ngày 16 tháng 7 năm 1999; Văn bản số 743/CP-NN ngày 19 tháng 7 năm 1999; Văn bản số 340/CP-NN ngày 07 tháng 4 năm 1999).

6. Các loại động vật hoang và động vật, thực vật quý hiếm tự nhiên do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn.

II. HÀNG CẤM NHẬP KHẨU

1. Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ (trừ vật liệu nổ công nghiệp theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 1535/CP-KTTH ngày 28 tháng 12 năm 1998), trang thiết bị kỹ thuật quân sự.

2. Các loại ma túy.

3. Hóa chất độc.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

4. Các loại văn hóa phẩm đồi trụy, phản động.

5. Pháo các loại (trừ pháo hiệu các loại cho an toàn hàng hải và nhu cầu khác theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 1383/CP-KTTH ngày 23 tháng 11 năm 1999). Đồ chơi trẻ em có ảnh hưởng xấu đến giáo dục nhân cách, đến trật tự, an toàn xã hội.

6. Thuốc lá điếu (trừ hành lý cá nhân theo định lượng).

7. Danh mục hàng tiêu dùng đã qua sử dụng (trừ tài sản di chuyển bao gồm cả hàng hóa phục vụ nhu cầu của các cá nhân thuộc thân phận ngoại giao của các nước, các tổ chức quốc tế và hành lý cá nhân theo định lượng) thực hiện theo Phụ lục 1B kèm theo Thông tư này.

8. Ôtô có tay lái nghịch (kể cả dạng tháo rời và dạng đã chuyển đổi tay lái nghịch trước khi nhập vào Việt Nam) trừ các loại phương tiện tự hành chuyên dùng có tay lái nghịch hoạt động ở phạm vi hẹp gồm: xe cần cẩu, máy đào kênh rãnh, xe quét đường, xe chở rác, xe thi công mặt đường, xe chở khách ở sân bay, xe nâng hàng trong kho, cảng.

9. Hàng đã sử dụng gồm:

- Phụ tùng, máy, khung, săm lốp của các loại ôtô, rơ-moóc, xe chuyên dùng, máy kéo, xe hai bánh và ba bánh gắn máy.

- Khung gầm có gắn động cơ ôtô các loại.

- Ôtô các loại thiết kế dùng để chở người.

- Ôtô cứu thương.

- Ôtô vừa chở người vừa chở hàng.

- Ôtô tải dưới 5 tấn có năm sản xuất từ năm 1995 trở về trước.

- Động cơ đốt trong các loại.

- Xe đạp nguyên chiếc, khung và phụ tùng.

10. Sản phẩm vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amphibole.

Phụ lục số 1B

DANH MỤC HÀNG TIÊU DÙNG ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

(kèm theo Thông tư số 05/2000/TT-BTM ngày 21/2/2000 của Bộ Thương mại).

Danh mục này được xây dựng căn cứ vào Biểu thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 1803/1998/QĐ-BTC ngày 11/12/1998 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc sử dụng Danh mục này như sau:

1. Các mặt hàng thuộc Danh mục này, nếu là hàng đã qua sử dụng, thì thuộc diện cấm nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định tại mục 7, Phần II Phụ lục số 1 Quyết định số 242/1999/QĐ-TTg ngày 30/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ về điều hành xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2000.

2. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số (hoặc 6 số) thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số (hoặc phân nhóm 6 số) này đều bị cấm nhập khẩu, trừ trường hợp có quy định khác ngay trong danh mục.

3. Các trường hợp ngoài mã 4 số và 6 số còn mở thêm đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đã mở mới bị cấm nhập khẩu.

4. Đối với các mặt hàng tiêu dùng đã qua sử dụng bị cấm nhập khẩu thì phụ tùng, linh kiện đã qua sử dụng (nếu có) của những mặt hàng đó cũng bị cấm nhập khẩu.

5. Để tránh ban hành danh mục quá dài, phần mô tả mặt hàng trong một số trường hợp được rút gọn so với mô tả mặt hàng của Danh mục Biểu thuế nhập khẩu (thể hiện bằng các dấu 3 chấm). Khi thực hiện cần căn cứ vào lời văn mô tả mặt hàng của Danh mục Biểu thuế nhập khẩu.

6. Danh mục này chỉ sử dụng để thực hiện mục 7, Phần II Phụ lục số 1 Quyết định số 242/1999/QĐ-TTg ngày 30/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
Chương 39	3918			Tấm trải sàn bằng plastic...
	3922			Bồn tắm, vòi tắm hoa sen, bồn rửa...
	3924			Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp
	3925			Đồ vật bằng plastic dùng trong xây dựng...
	3926			Sản phẩm khác bằng plastic (trừ lá chắn chống bạo loạn, đinh phản quang và màn lưới tẩm thuốc diệt muỗi)
Chương 42	4201	00	00	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật...
	4202			Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang
	4203			Quần áo và đồ phụ trợ hàng may mặc bằng da thuộc...
Chương 43	4303			Quần áo và đồ phụ trợ hàng may mặc...
	4304			Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo
Chương 44	4414	00	00	Khung tranh, khung ảnh... các sản phẩm bằng gỗ tương tự
	4419	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gỗ
	4420			Gỗ khảm, dát; tráp, và các loại hộp đựng đồ kim hoàn...
	4421			Các sản phẩm bằng gỗ khác (trừ 4421.90.10)
Chương 46				Toàn bộ Chương 46
Chương 48	4815	00	00	Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc bìa...
Chương 50	5007			Vải dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ
Chương 51	5111			Vải dệt thoi từ sợi xe lông cừu đã chải sạch hoặc sợi xe lông động vật loại mịn...
	5112			Vải dệt thoi từ sợi xe lông cừu đã chải sóng hoặc sợi lông động vật loại mịn...
	5113	00	00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi, bờm ngựa
Chương 52	5208			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m^2
	5209			Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m^2
	5210			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%... trọng lượng không quá 200g/m^2
	5211			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%... trọng lượng trên 200g/m^2
	5212			Vải dệt thoi khác từ sợi bông

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09661238

Chương 53	5309			Vải dệt thoi bằng sợi lanh
	5310			Vải dệt thoi bằng sợi đay hoặc bằng các loại sợi libe (vỏ)...
	5311	00	00	Vải dệt thoi bằng các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy
Chương 54	5407			Vải dệt thoi bằng sợi phi-la-măng (filament) tổng hợp,...
	5408			Vải dệt thoi bằng sợi phi-la-măng (filament) tái tạo ...
Chương 55	5512			Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên
	5513			Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng... dưới 85%, ... không quá 170g/m^2
	5514			Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng... dưới 85%, ... trên 170g/m^2
	5515			Các loại vải dệt thoi khác từ xơ tổng hợp
	5516			Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo
Chương 57				Toàn bộ Chương 57
Chương 58				Toàn bộ Chương 58
Chương 60				Toàn bộ Chương 60
Chương 61				Toàn bộ Chương 61 trừ 6114.30.10 và 6114.90.10
Chương 62				Toàn bộ Chương 62 trừ 6211.33.10 và 6211.39.10
Chương 63	6301			Chăn và chăn du lịch
	6302			Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh...
	6303			Màn che (kể cả rèm) và rèm mờ (che phía trong cửa sổ)...
	6304			Các sản phẩm dệt khác dùng để phủ, bọc đồ đạc trong nhà...
	6307	10	00	- Khăn lau sàn, khăn lau bát, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự
	6308	00	00	Bộ vải và chỉ trang trí...
	6309	00	00	Quần áo cũ và các sản phẩm may mặc cũ khác
Chương 64				Toàn bộ Chương 64 trừ 6405.90.10, 6405.90.20 và nhóm 6406
Chương 65	6503	00	00	Mũ nỉ và các loại đội đầu bằng nỉ khác...
	6504	00	00	Các loại mũ và các loại đội đầu khác...
	6505			Mũ và các loại đội đầu khác, dệt kim, đan hoặc móc...
	6506			Các loại mũ, khăn, mạng đội đầu khác...
	6506	91	00	- Bằng cao su hoặc plastic
	6506	92	00	- Bằng da lông
	6506	99	00	- Bằng vật liệu khác

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09661238

Chương 66	6601			Các loại ô, dù...
	6602	00	00	Ba toong, gậy chống...
Chương 67	6702			Hoa, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng...
	6704			Tóc giả, râu, lông mi... ghi ở nơi khác
Chương 69	6910			Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm...
	6911			Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng sứ...
	6912	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ...
	6913			Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác
	6914			Các loại sản phẩm khác bằng gốm, sứ
Chương 70	7013			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp... bằng thủy tinh
Chương 71	7117			Đồ giả kim hoàn
Chương 73	7321			Bếp lò, lò sưởi, lò sấy, bếp nấu...
	7323			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác...
	7324			Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép
Chương 74	7417	00	00	Bếp nấu hoặc các thiết bị nhiệt... bằng đồng
	7418			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp... bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh
Chương 76	7615			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp... bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh
Chương 82	8210	00	00	Đồ dùng cơ khí cầm tay... phục vụ việc làm đồ ăn hoặc uống
	8212			Dao cạo và lưỡi dao cạo...
	8214	20	00	- Bộ đồ dùng cắt sửa móng tay, móng chân...
	8215			Thìa cà phê, dĩa, muôi,...
Chương 83	8306			Chuông, chuông đĩa... khung ảnh, khung tranh... gương
Chương 84	8414	51	00	- - Quạt bàn, quạt sàn,... quạt thông gió... (trừ quạt công nghiệp)
	8414	59	00	- - Loại khác (trừ quạt công nghiệp)
	8414	90		- Các bộ phận
	8414	90	90	- - Loại khác (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
	8415			Máy điều hòa không khí...
	8415	10	00	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, hoạt động độc lập
	8415	20	00	- Sử dụng cho con người, lắp trong xe ôtô các loại

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 0966123

	8415	81	10	- - - Công suất từ 90000 BTU/h trở xuống
	8415	82	10	- - - Công suất từ 90000 BTU/h trở xuống
	8415	83	10	- - - Công suất từ 90000 BTU/h trở xuống
	8415	90		- Các bộ phận:
	8415	90	19	- - Loại khác (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
	8418			Máy làm lạnh...
				- Tủ lạnh loại dùng cho gia đình
	8418	21	00	- - Loại nén
	8418	22	00	- - Loại hút, dùng điện
	8418	29	00	- - Loại khác
	8418	30		- Máy đông lạnh, dạng tủ, dung tích không quá 800 lít
	8418	30	10	- - Dung tích đến 200 lít
	8418	40	10	- - Dung tích đến 200 lít
				- Phụ tùng
	8418	99	00	- - Loại khác (chỉ bao gồm phụ tùng của các mã HS nêu trên)
	8421	12		- - Máy làm khô quần áo
	8421	12	10	- - - Dùng điện
	8421	12	20	- - - Không dùng điện
				- Phụ tùng
	8421	91		- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm (chỉ bao gồm phụ tùng của các mã HS nêu trên)
	8422			Máy rửa bát đĩa...
	8422	11	00	- - Máy dùng trong gia đình...
	8422	90		- Phụ tùng
	8422	90	10	- - Của máy rửa bát dùng trong gia đình
	8450			Máy giặt gia đình...
				- Máy giặt có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:
	8450	11	00	- - Máy giặt tự động hoàn toàn
	8450	12	00	- - Máy giặt khác có bộ phận sấy khô bằng ly tâm
	8450	19	00	- - Loại khác
	8450	90	00	- Các bộ phận khác (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
Chương 85	8509			Dụng cụ cơ điện dùng trong gia đình, có lắp động cơ điện
	8510			Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc có lắp mô tô điện

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09661238

	8516			Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời... (trừ 8516.80 và 8516.90.00)
	8518			Micro và giá micro; loa phóng thanh đã hoặc chưa lắp vào thùng...
				- Loa phóng thanh đã hoặc chưa lắp vào thùng loa
	8518	21	00	- - Loa đơn đã lắp vào thùng
	8518	22	00	- - Loa chùm đã lắp vào cùng một thùng loa
	8518	30		- Tai nghe và bộ nghe nói hỗn hợp
	8518	30	10	- - Tai nghe
	8518	40	00	- Bộ khuyếch đại điện âm tần
	8518	50	00	- Bộ tăng âm điện
	8518	90	00	- Phụ tùng (chỉ bao gồm phụ tùng của các mã HS nêu trên)
	8519			Đầu câm,... Casset và các loại máy tái tạo âm thanh khác...:
	8520			Máy ghi băng từ và các loại máy ghi âm khác...
	8520	32	00	- - Loại âm thanh số
	8520	39	00	- - Loại khác, dạng cassette
	8520	90	00	- Loại khác
	8521			Máy thu và phát video
	8522			Phụ tùng và các bộ phận phụ trợ... cho các thiết bị thuộc nhóm 8519 đến 8521 (chỉ bao gồm phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của các mã HS nêu trên)
	8527			Máy thu dùng cho điện thoại, vô tuyến...
	8528			Máy thu hình...
	8528	12	00	- - Loại mầu
	8528	13	00	- - Loại đen trắng...
	8528	30	90	- - Loại khác
	8529			Các bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm 8525 đến 8528 (chỉ bao gồm các bộ phận của các mã HS thuộc nhóm 8527 và 8528 nêu trên)
	8539			Bóng đèn điện dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện
	8539	22	90	- - - Loại khác
	8539	29	20	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W...
	8539	31	10	- - - Dùng để trang trí...
	8539	31	90	- - - Loại khác
Chương 87	8711			Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn máy
	8712			Xe đạp hai bánh... (trừ xe đạp đua)
	8714			Phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 8713 (trừ phụ tùng và bộ phận phụ trợ của nhóm 8713)

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 0966123

Chương 90	9004	10	00	Kính râm
Chương 91	9101			Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi...
	9102			Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi... khác...
	9103			Đồng hồ có lắp máy đồng hồ cá nhân...
	9105			Đồng hồ các loại khác (trừ máy đo thời gian hàng hải và máy tương tự)
Chương 94	9401			Ghế ngồi...
	9401	30	00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao
	9401	40	00	- Ghế... Có thể chuyển thành giường
	9401	50	00	- Ghế bằng song mây, liễu gai, tre hoặc các nguyên liệu tương tự
				- Ghế khác, có khung bằng kim loại
	9401	61	00	- - Đã nhồi đệm
	9401	69	00	- - Loại khác
				- Ghế khác, có khung bằng kim loại
	9401	71	00	- - Đã nhồi đệm
	9401	79	00	- - Loại khác
	9401	80	00	- Ghế khác:
	9403			Đồ dùng (giường, tủ, bàn, ghế...) khác và các phụ tùng của chúng
	9403	10	00	- Đồ dùng bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng
	9403	20	00	- Đồ dùng bằng kim loại khác
	9403	30	00	- Đồ dùng bằng gỗ sử dụng trong văn phòng
	9403	40	00	- Đồ dùng bằng gỗ sử dụng trong nhà bếp
	9403	50	00	- Đồ dùng bằng gỗ sử dụng trong phòng ngủ
	9403	60	00	- Đồ dùng bằng gỗ khác
	9403	70	00	- Đồ dùng bằng plastic
	9403	80	00	- Đồ dùng bằng vật liệu khác...
	9404			Khung đệm giường; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường...
	9405			Đèn các loại, kể cả đèn pha và đèn sân khấu...
	9405	10		- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác...
	9405	10	20	- - Bộ đèn huỳnh quang
	9405	10	90	- - Loại khác
	9405	20		- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện
	9405	20	90	- - Loại khác
	9405	30	00	- Bộ đèn dùng cho cây nôen
	9405	50		- Đèn và bộ đèn không dùng điện

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 0906161238

	9405	50	20	- - Đèn bão
	9405	50	30	- - Đèn dầu khác
	9405	50	90	- - Loại khác
Chương 95	9504			Vật phẩm dùng cho giải trí
	9505			Mặt hàng dùng trong lễ hội, hội trá hình
Chương 96	9603	21	00	- - Bàn chải đánh răng
	9603	29	00	- - Loại khác
	9603	90	00	- - Loại khác
	9605	00	00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu...
	9613			Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác...
	9614			Tẩu hút thuốc sợi các loại và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu
	9615			Lược, trâm cài tóc và các loại tương tự...
	9617	00	10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác có kèm vỏ

Phụ lục số 2

HÀNG HÓA NHẬP KHẨU CÓ GIẤY PHÉP CỦA BỘ THƯƠNG MẠI

(kèm theo Thông tư số 05/2000/TT-BTM ngày 21/2/2000 của Bộ Thương mại).

1. Gạch ốp, lát Ceramíc và Granít có kích thước từ 400 mm x 400 mm trở xuống và loại có 1 trong 2 cạnh từ 400 mm trở xuống.

2. Xi măng Pooc lăng theo các tiêu chuẩn:

+ Xi măng Pooc lăng trắng (TCVN 5691:1992);

+ Xi măng Pooc lăng (TCVN 2682: 1999);

+ Xi măng Pooc lăng hỗn hợp (TCVN 6260: 1997);

+ Xi măng Pooc lăng puzôlan (TCVN 4033: 1995);

+ Xi măng Pooc lăng bền sun phát (TCVN 6067: 1995);

+ Xi măng Pooc lăng ít tỏa nhiệt (TCVN 6069: 1995);

+ Xi măng Pooc lăng xỉ hạt lò cao (TCVN 4314 - 86);

+ Xi măng Pooc lăng để sản xuất tấm sóng amiăng - xi măng (TCXD 167-89).

Ngoài xi măng Pooc lăng trắng có mầu trắng, còn các loại xi măng khác với các đặc tính kỹ thuật đã nêu ở trên có mầu xám, xanh xám, đen xám, nâu xám...

Clinker.

3. Kính mầu, kính trắng phẳng có độ dày từ 1,5 -12 mm (không bao gồm các loại kính hoa, kính nhiều lớp, kính an toàn, kính cốt thép).

4. Giấy các loại:

- Giấy in báo mã số 4801 trong Biểu thuế xuất nhập khẩu.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

- Giấy in, giấy viết không tráng phấn mã số nhóm 4802 trong Biểu thuế xuất nhập khẩu.

5. Một số chủng loại thép xây dựng:

5.1. Thép xây dựng tròn trơn từ Ø6 ÷ 40 mm.

5.2. Thép xây dựng tròn gai (đốt, vằn, gân, xoắn) từ Ø10 ÷ 40 mm.

5.3. Thép góc đều (V), góc lệch (L) 20 ÷ 125 mm.

5.4. Các loại thép hình dạng C (U), I, H từ 160 mm trở xuống.

5.5. Các loại thép ống hàn: đen, mạ kẽm từ Ø14 ÷ Ø115 mm.

5.6. Thép lá mạ kẽm phẳng, dày từ 0,25 - 0,55 mm, chiều dài đến 3.500 mm; thép lá mạ kẽm dạng múi; thép lá mạ mầu dạng múi.

5.7. Các loại dây thép thường: đen mềm, đen cứng, dây mạ kẽm, dây thép gai và lưới B40.

6. Dầu thực vật tinh chế dạng lỏng gồm: dầu lạc, vừng, đậu tương, dầu cọ.

7. Đường tinh luyện, đường thô.

8. Xe hai bánh, ba bánh gắn máy nguyên chiếc và linh kiện lắp ráp đồng bộ SKD, CKD; máy, khung xe hai bánh, ba bánh gắn máy các loại không đồng bộ.

9. Ôtô từ 16 chỗ ngồi trở xuống.

Ghi chú: Các doanh nghiệp chỉ được ký hợp đồng nhập khẩu mặt hàng thuộc Danh mục này khi đã có giấy phép nhập khẩu của Bộ Thương mại.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 0966123

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 8233947
In tại Xí nghiệp Bản đồ I - Bộ Quốc phòng